



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 58

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	crafting	/'kra:ftɪŋ/	n	việc chế tác / xây dựng <i>The process of crafting a well-structured essay requires both creativity and logical thinking.</i> Quá trình xây dựng một bài luận có cấu trúc tốt đòi hỏi cả sự sáng tạo lẫn tư duy logic.
2	endeavor	/ɪn'devə(r)/	n	nỗ lực / cố gắng <i>Launching a startup is a challenging endeavor that demands persistence and strategic planning.</i> Khởi nghiệp là một nỗ lực đầy thách thức đòi hỏi sự kiên trì và lập kế hoạch chiến lược.
3	individualized	/,ɪndɪ'vɪdʒuəlaɪzd/	a	được cá nhân hóa <i>The program offers individualized learning paths tailored to each student's strengths and weaknesses.</i> Chương trình cung cấp lộ trình học tập được cá nhân hóa phù hợp với điểm mạnh và điểm yếu của từng học sinh.
4	bolster	/'bəʊlstə(r)/	v	củng cố / tăng cường <i>Regular feedback can bolster students'</i>

				<i>confidence and improve their academic performance.</i> <i>Phản hồi thường xuyên có thể củng cố sự tự tin của học sinh và cải thiện kết quả học tập.</i>
5	condensed	/kən'denst/	a	được cô đọng <i>The report presents a condensed version of the findings without losing essential details.</i> <i>Báo cáo trình bày một phiên bản cô đọng của kết quả mà không làm mất đi những chi tiết quan trọng.</i>
6	consistency	/kən'sɪstənsi/	n	tính nhất quán <i>Maintaining consistency in training routines is key to achieving long-term fitness goals.</i> <i>Duy trì tính nhất quán trong lịch tập luyện là chìa khóa để đạt được mục tiêu thể chất dài hạn.</i>
7	efficacy	/'efɪkəsi/	n	hiệu quả <i>The efficacy of the new treatment has been confirmed through multiple clinical trials.</i> <i>Hiệu quả của phương pháp điều trị mới đã được xác nhận qua nhiều thử nghiệm lâm sàng.</i>
8	exhaustive	/ɪg'zɔːstɪv/	a	toàn diện / kỹ lưỡng <i>The study provides an exhaustive analysis of the factors influencing climate change.</i> <i>Nghiên cứu cung cấp một phân tích toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu.</i>
9	familiarity	/fə'mɪli'ærəti/	n	sự quen thuộc <i>Frequent practice increases students' familiarity with complex grammatical structures.</i>

				Việc luyện tập thường xuyên giúp học sinh tăng sự quen thuộc với các cấu trúc ngữ pháp phức tạp.
10	predictability	/prɪˌdɪktəˈbɪləti/	n	tính dự đoán được <i>High predictability in market trends allows investors to make more informed decisions.</i> Tính dự đoán được cao của xu hướng thị trường giúp các nhà đầu tư đưa ra quyết định sáng suốt hơn.
11	reassurance	/ˌriːəˈʃʊərəns/	n	sự trấn an <i>The doctor's explanation provided much-needed reassurance to the anxious patient.</i> Lời giải thích của bác sĩ đã mang lại sự trấn an cần thiết cho bệnh nhân đang lo lắng.
12	seamless	/'siːmləs/	a	liền mạch <i>The system ensures a seamless transition between different stages of the production process.</i> Hệ thống đảm bảo sự chuyển tiếp liền mạch giữa các giai đoạn khác nhau của quy trình sản xuất.
13	spontaneous	/spɒnˈteɪniəs/	a	tự phát <i>Her spontaneous reaction revealed her genuine emotions in that moment.</i> Phản ứng tự phát của cô ấy đã bộc lộ cảm xúc chân thật của cô trong khoảnh khắc đó.
14	steadfast	/'stedfɑːst/	a	kiên định <i>He remained steadfast in his commitment despite facing numerous challenges.</i> Anh ấy vẫn kiên định với cam kết của mình dù phải đối mặt với nhiều khó khăn.
15	streamlined	/'striːmlaɪnd/	a	được tinh giản <i>The company adopted</i>

				a streamlined workflow to improve efficiency and reduce costs. Công ty đã áp dụng quy trình làm việc được tinh giản để nâng cao hiệu quả và giảm chi phí.
16	timeframe	/ˈtaɪmfreɪm/	n	khung thời gian The project must be completed within a strict timeframe set by the investors. Dự án phải được hoàn thành trong một khung thời gian nghiêm ngặt do các nhà đầu tư đặt ra.
17	trait	/treɪt/	n	đặc điểm Curiosity is a valuable trait that helps individuals continue learning throughout life. Sự tò mò là một đặc điểm quý giá giúp con người tiếp tục học hỏi suốt đời.
18	swift progress	/ˌswɪft ˈprəʊɡres/	np	tiến bộ nhanh chóng The team made swift progress after adopting more effective collaboration tools. Nhóm đã đạt được tiến bộ nhanh chóng sau khi áp dụng các công cụ hợp tác hiệu quả hơn.
19	time constraint	/ˈtaɪm kənˌstreɪnt/	np	giới hạn thời gian Working under tight time constraints can sometimes reduce the quality of the final output. Làm việc dưới giới hạn thời gian chặt chẽ đôi khi có thể làm giảm chất lượng sản phẩm cuối cùng.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

1.	a diverse array of	một loạt đa dạng <i>The museum showcases a diverse array of artifacts that reflect different cultures and historical periods.</i> <i>Bảo tàng trưng bày một loạt đa dạng các hiện vật phản ánh những nền văn hóa và thời kỳ lịch sử khác nhau.</i>
2.	adhere to	tuân thủ <i>All employees are required to adhere to the company's safety guidelines at all times.</i> <i>Tất cả nhân viên được yêu cầu tuân thủ các quy định an toàn của công ty mọi lúc.</i>
3.	delve into	đào sâu vào / nghiên cứu kỹ <i>Researchers continue to delve into the causes of climate change to find effective solutions.</i> <i>Các nhà nghiên cứu tiếp tục đào sâu vào nguyên nhân của biến đổi khí hậu để tìm ra giải pháp hiệu quả.</i>
4.	favor sth over sth	thiên về / ưu tiên cái gì hơn cái gì <i>Many young consumers tend to favor sustainable products over cheaper alternatives.</i> <i>Nhiều người tiêu dùng trẻ có xu hướng ưu tiên các sản phẩm bền vững hơn những lựa chọn rẻ hơn.</i>
5.	integrate sth into sth	tích hợp cái gì vào cái gì <i>Schools are beginning to integrate digital tools into traditional teaching methods.</i> <i>Các trường học đang bắt đầu tích hợp các công cụ số vào phương pháp giảng dạy truyền thống.</i>
6.	be pressed by sth	bị thúc ép bởi cái gì <i>The company was pressed by rising competition to innovate more rapidly.</i> <i>Công ty bị thúc ép bởi sự cạnh tranh ngày càng tăng phải đổi mới nhanh hơn.</i>
7.	be shaped by sth	bị định hình bởi cái gì <i>An individual's perspective is often shaped by their cultural background and personal experiences.</i>

		Quan điểm của một cá nhân thường bị định hình bởi nền tảng văn hóa và trải nghiệm cá nhân của họ.
--	--	---

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
20	amplify	/ˈæmplɪfaɪ/	v	khuếch đại, làm tăng lên <i>Social media can amplify even the smallest issues, turning them into widespread public debates within hours.</i> Mạng xã hội có thể khuếch đại ngay cả những vấn đề nhỏ nhất, biến chúng thành các cuộc tranh luận công khai rộng khắp chỉ trong vài giờ.
21	anonymous	/əˈnɒnɪməs/	a	ẩn danh <i>Users can remain anonymous on the platform, allowing them to share personal experiences without revealing their identity.</i> Người dùng có thể ẩn danh trên nền tảng này, cho phép họ chia sẻ trải nghiệm cá nhân mà không tiết lộ danh tính.
22	chaos	/ˈkeɪɒs/	n	sự hỗn loạn <i>There was complete chaos in the streets after the sudden power outage during rush hour.</i> Đã có sự hỗn loạn hoàn toàn trên đường phố sau khi mất điện đột ngột vào giờ cao điểm.
23	chaotic	/keɪˈɒtɪk/	a	hỗn loạn, rối loạn <i>The situation became increasingly chaotic as more people joined the already crowded and noisy protest.</i> Tình hình trở nên ngày càng hỗn loạn khi nhiều người tham gia vào cuộc biểu tình vốn đã đông đúc và ồn ào.

24	conceal	/kən'si:l/	v	che giấu <i>He tried to conceal his disappointment, but his expression clearly gave him away.</i> <i>Anh ấy cố che giấu sự thất vọng của mình, nhưng biểu cảm đã hoàn toàn tố cáo anh.</i>
25	counseling	/'kaʊnsəlɪŋ/	n	tư vấn tâm lý <i>She decided to seek counseling after struggling with stress and anxiety for several months.</i> <i>Cô ấy quyết định tìm đến tư vấn tâm lý sau khi phải vật lộn với căng thẳng và lo âu trong nhiều tháng.</i>
26	disjointed	/dɪs'dʒɔɪntɪd/	a	rời rạc, thiếu liên kết <i>His speech sounded disjointed, making it difficult for the audience to follow his main argument.</i> <i>Bài phát biểu của anh ấy nghe rời rạc, khiến khán giả khó theo dõi luận điểm chính.</i>
27	disrupt	/dɪs'rʌpt/	v	làm gián đoạn <i>The construction work will disrupt traffic in the area for at least two weeks.</i> <i>Công việc xây dựng sẽ làm gián đoạn giao thông trong khu vực ít nhất hai tuần.</i>
28	ease	/i:z/	v	làm dịu, giảm bớt <i>A short walk in nature can help ease your mind after a long and stressful day at work.</i> <i>Một cuộc đi bộ ngắn trong thiên nhiên có thể giúp làm dịu tâm trí bạn sau một ngày dài căng thẳng.</i>
29	hardship	/'hɑ:dʃɪp/	n	khó khăn, gian khổ <i>Many families faced severe hardship during the economic downturn and struggled to make ends meet.</i>

				Nhiều gia đình đã phải đối mặt với khó khăn nghiêm trọng trong thời kỳ suy thoái kinh tế và chật vật để trang trải cuộc sống.
30	impoverished	/ɪm'pɒvərɪʃt/	a	nghèo khó <i>The organization provides support for impoverished communities in remote rural areas.</i> <i>Tổ chức này cung cấp hỗ trợ cho các cộng đồng nghèo khó ở vùng nông thôn hẻo lánh.</i>
31	incisive	/ɪn'saɪsɪv/	a	sắc sảo, sâu sắc <i>Her incisive analysis revealed flaws in the proposal that others had completely overlooked.</i> <i>Phân tích sắc sảo của cô đã chỉ ra những điểm sai sót trong đề xuất mà người khác hoàn toàn bỏ qua.</i>
32	indulgent	/ɪn'dʌldʒənt/	a	nuông chiều, dễ dãi <i>He was often criticized for being too indulgent with his children, rarely setting strict boundaries.</i> <i>Anh ấy thường bị chỉ trích vì quá nuông chiều con cái và hiếm khi đặt ra giới hạn nghiêm khắc.</i>
33	manipulate	/mə'nɪpjuleɪt/	v	thao túng <i>Some companies use misleading advertisements to manipulate consumer behavior.</i> <i>Một số công ty sử dụng quảng cáo gây hiểu lầm để thao túng hành vi người tiêu dùng.</i>
34	meetup	/'mi:tʌp/	n	buổi gặp mặt <i>We organized a small meetup for local entrepreneurs to exchange ideas and build connections.</i>

				Chúng tôi tổ chức một buổi gặp mặt nhỏ cho các doanh nhân địa phương để trao đổi ý tưởng và xây dựng mối quan hệ.
35	megaphone	/'megəfəʊn/	n	loa cầm tay <i>The speaker used a megaphone to address the large crowd gathered in the square.</i> Người phát biểu đã sử dụng loa cầm tay để nói chuyện với đám đông lớn tụ tập tại quảng trường.
36	mindfulness	/'maɪndfʊlnəs/	n	chánh niệm <i>Practicing mindfulness daily can significantly improve mental clarity and emotional well-being.</i> Thực hành chánh niệm hằng ngày có thể cải thiện đáng kể sự minh mẫn và sức khỏe tinh thần.
37	mural	/'mjuərəl/	n	tranh tường <i>The artist spent weeks painting a colorful mural that reflected the community's culture and history.</i> Người nghệ sĩ đã dành nhiều tuần để vẽ một bức tranh tường đầy màu sắc phản ánh văn hóa và lịch sử của cộng đồng.
38	relentless	/'rɪləntləs/	a	không ngừng nghỉ, dai dẳng <i>Her relentless pursuit of excellence helped her achieve remarkable success in her career.</i> Sự theo đuổi không ngừng nghỉ đối với sự xuất sắc đã giúp cô đạt được thành công đáng kể trong sự nghiệp.
39	scrappy	/'skræpi/	a	tháo vát, lì lợm <i>The startup succeeded because of its scrappy approach and willingness to adapt quickly to challenges.</i>

				<i>Công ty khởi nghiệp đã thành công nhờ cách tiếp cận tháo vát và sẵn sàng thích nghi nhanh với thách thức.</i>
40	subtly	/ˈsʌtli/	adv	một cách tinh tế <i>He subtly hinted that the plan might need some adjustments without directly criticizing anyone.</i> <i>Anh ấy tinh tế ám chỉ rằng kế hoạch có thể cần một số điều chỉnh mà không trực tiếp chỉ trích ai.</i>
41	supervisor	/ˈsuːpəvaɪzə(r)/	n	giám sát, quản lý <i>The supervisor checked the team's progress regularly to ensure that deadlines were met.</i> <i>Người giám sát thường xuyên kiểm tra tiến độ của nhóm để đảm bảo các thời hạn được đáp ứng.</i>
42	therapy	/ˈθerəpi/	n	trị liệu tâm lý <i>She found therapy incredibly helpful in dealing with past trauma and building resilience.</i> <i>Cô nhận thấy trị liệu tâm lý vô cùng hữu ích trong việc đối phó với tổn thương trong quá khứ và xây dựng sự kiên cường.</i>
43	tweak	/twiːk/	v	điều chỉnh nhỏ <i>You can tweak the settings slightly to improve the overall performance of the device.</i> <i>Bạn có thể điều chỉnh nhỏ các cài đặt để cải thiện hiệu suất tổng thể của thiết bị.</i>
44	unpolished	/ʌnˈpɒlɪʃt/	a	chưa trau chuốt <i>The report was informative but still felt unpolished, with several sections lacking clarity.</i>

				Bản báo cáo có nhiều thông tin hữu ích nhưng vẫn còn chưa trau chuốt, với một số phần thiếu rõ ràng.
45	utilize	/ˈjuːtəlaɪz/	v	sử dụng <i>Many companies now utilize advanced technology to streamline their operations and reduce costs.</i> Nhiều công ty hiện nay sử dụng công nghệ tiên tiến để tối ưu hóa hoạt động và giảm chi phí.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
8.	be eager to do sth	háo hức làm gì <i>She is always eager to do sth new, especially when it involves traveling to unfamiliar places and meeting different cultures.</i> Cô ấy luôn háo hức làm những điều mới mẻ, đặc biệt là khi liên quan đến việc du lịch đến những nơi xa lạ và gặp gỡ các nền văn hóa khác nhau.
9.	cut down on	cắt giảm <i>The company is trying to cut down on unnecessary expenses to stay financially stable during the recession.</i> Công ty đang cố gắng cắt giảm các chi phí không cần thiết để duy trì sự ổn định tài chính trong thời kỳ suy thoái.
10.	have a tendency to do sth	có xu hướng làm gì <i>He tends to have a tendency to do sth impulsively, which sometimes leads to poor decision-making.</i> Anh ấy có xu hướng hành động bốc đồng, điều này đôi khi dẫn đến những quyết định sai lầm.
11.	hit home	khiến thấm thía, chạm đến cảm xúc <i>Her story about overcoming hardship really hit home, making everyone in the audience reflect on their own struggles.</i> Câu chuyện của cô về việc vượt qua khó khăn thực sự chạm đến cảm xúc, khiến mọi người trong khán phòng suy ngẫm về những khó khăn của chính mình.

12.	kick off	khởi động, bắt đầu <i>The event will kick off with a keynote speech from a well-known industry expert.</i> <i>Sự kiện sẽ bắt đầu bằng một bài phát biểu khai mạc từ một chuyên gia nổi tiếng trong ngành.</i>
13.	light up feeds	làm tràn ngập bảng tin <i>Viral videos can quickly light up feeds, attracting millions of views within just a few hours.</i> <i>Các video lan truyền có thể nhanh chóng tràn ngập bảng tin, thu hút hàng triệu lượt xem chỉ trong vài giờ.</i>
14.	pop up	xuất hiện bất ngờ <i>New trends often pop up on social media without any warning and spread rapidly among users.</i> <i>Những xu hướng mới thường xuất hiện bất ngờ trên mạng xã hội mà không có cảnh báo trước và lan truyền nhanh chóng.</i>
15.	reach out for	tìm đến, nhờ đến <i>When feeling overwhelmed, it's important to reach out for support from friends, family, or professionals.</i> <i>Khi cảm thấy quá tải, điều quan trọng là tìm đến sự hỗ trợ từ bạn bè, gia đình hoặc chuyên gia.</i>
16.	show up	xuất hiện, có mặt <i>He promised to show up on time, but he ended up arriving nearly an hour late.</i> <i>Anh ấy hứa sẽ có mặt đúng giờ, nhưng cuối cùng lại đến muộn gần một tiếng.</i>
17.	sick leave	nghỉ ốm <i>She had to take sick leave after falling seriously ill and was unable to return to work for two weeks.</i> <i>Cô ấy phải nghỉ ốm sau khi bị bệnh nặng và không thể quay lại làm việc trong hai tuần.</i>
18.	slip in a mental health day	tranh thủ nghỉ một ngày vì sức khỏe tinh thần <i>Sometimes it's necessary to slip in a mental health day to recharge and maintain overall well-being.</i>

		Đôi khi cần tranh thủ nghỉ một ngày vì sức khỏe tinh thần để nạp lại năng lượng và duy trì trạng thái tốt.
19.	spark threads	khơi mào các cuộc thảo luận <i>His controversial post managed to spark threads across multiple platforms, drawing a wide range of opinions.</i> Bài đăng gây tranh cãi của anh ấy đã khơi mào các cuộc thảo luận trên nhiều nền tảng, thu hút nhiều ý kiến khác nhau.
20.	spill sth without a name	trút bầu tâm sự ẩn danh <i>Many users use online forums to spill sth without a name, sharing their deepest thoughts without revealing who they are.</i> Nhiều người dùng các diễn đàn trực tuyến để trút bầu tâm sự một cách ẩn danh, chia sẻ những suy nghĩ sâu kín mà không tiết lộ danh tính.
21.	step up	nâng cao, làm tốt hơn <i>The team needs to step up their performance if they want to compete at a higher level.</i> Đội cần nâng cao hiệu suất nếu muốn cạnh tranh ở cấp độ cao hơn.
22.	stumble across	tình cờ bắt gặp <i>I stumbled across an interesting article while browsing the internet late at night.</i> Tôi tình cờ bắt gặp một bài báo thú vị khi lướt Internet vào đêm khuya.
23.	vote on	bỏ phiếu về <i>The committee will vote on the proposal next week after reviewing all the relevant information.</i> Ủy ban sẽ bỏ phiếu về đề xuất này vào tuần tới sau khi xem xét tất cả thông tin liên quan.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
46	addiction	/ə'dɪkʃn/	n	nghiện <i>Many teenagers struggle with addiction to social media, which affects their concentration and mental health.</i>

				Nhiều thanh thiếu niên vật lộn với chứng nghiện mạng xã hội, điều này ảnh hưởng đến sự tập trung và sức khỏe tinh thần của họ.
47	adrift	/ə'drift/	adv	lạc lối / bơ vơ After dropping out of school, he felt adrift and unsure about his future direction. Sau khi bỏ học, anh ấy cảm thấy lạc lối và không chắc chắn về hướng đi tương lai.
48	affluent	/'æfluənt/	a	giàu có / sung túc Children from affluent families often have access to better educational opportunities. Trẻ em từ các gia đình giàu có thường có cơ hội tiếp cận giáo dục tốt hơn.
49	aggression	/ə'ɡresʃn/	n	sự hung hăng / gây hấn Uncontrolled aggression can lead to serious conflicts both at school and in society. Sự hung hăng không kiểm soát có thể dẫn đến những xung đột nghiêm trọng ở trường học và trong xã hội.
50	allure	/ə'ljʊə(r)/	n	sức hấp dẫn The allure of quick money can sometimes lead young people into risky and illegal activities. Sức hấp dẫn của việc kiếm tiền nhanh đôi khi khiến giới trẻ dẫn thân vào những hoạt động rủi ro và phi pháp.
51	deprivation	/deprɪ'veɪʃn/	n	thiếu thốn Many children grow up amid

				deprivation, lacking access to proper education and healthcare. Nhiều đứa trẻ lớn lên giữa cảnh thiếu thốn, không được tiếp cận giáo dục và chăm sóc y tế đầy đủ.
52	amplify	/ˈæmplɪfaɪ/	v	khuếch đại / làm trầm trọng hơn Social media can amplify negative behavior by giving it more visibility and attention. Mạng xã hội có thể khuếch đại hành vi tiêu cực bằng cách khiến nó được chú ý nhiều hơn.
53	assert	/əˈsɜːt/	v	khẳng định She confidently asserted her opinion during the debate despite strong opposition. Cô ấy tự tin khẳng định quan điểm của mình trong cuộc tranh luận mặc dù gặp phải sự phản đối mạnh mẽ.
54	corrosive	/kəˈrɒsɪv/	a	mang tính ăn mòn / phá hoại Constant exposure to toxic content can have a corrosive effect on young minds. Việc tiếp xúc liên tục với nội dung độc hại có thể gây ảnh hưởng mang tính phá hoại đến tâm trí của giới trẻ.
55	cybercrime	/ˈsaɪbəkraɪm/	n	tội phạm mạng The rise of cybercrime has forced governments to strengthen online security measures. Sự gia tăng của tội phạm mạng đã buộc các chính phủ phải tăng cường các biện pháp an ninh trực tuyến.

56	delinquency	/dɪˈlɪŋkwənsi/	n	hành vi phạm pháp (thường của thanh thiếu niên) <i>School authorities are trying to reduce delinquency by providing counseling and support programs.</i> <i>Ban giám hiệu nhà trường đang cố gắng giảm thiểu hành vi phạm pháp bằng cách cung cấp tư vấn và các chương trình hỗ trợ.</i>
57	deviant	/'di:viənt/	a	lệch chuẩn <i>Deviant behavior is often a sign of deeper social or psychological issues.</i> <i>Hành vi lệch chuẩn thường là dấu hiệu của những vấn đề xã hội hoặc tâm lý sâu xa hơn.</i>
58	dictate	/dɪk'tet/	v	chi phối / quyết định <i>Economic conditions often dictate the opportunities available to young people.</i> <i>Điều kiện kinh tế thường chi phối các cơ hội có sẵn cho giới trẻ.</i>
59	domestic tension	/də'mestɪk 'tenʃn/	np	căng thẳng gia đình <i>Prolonged domestic tension can negatively affect a child's emotional development.</i> <i>Căng thẳng gia đình kéo dài có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển cảm xúc của trẻ.</i>
60	drug sale	/drʌg seɪl/	np	buôn bán ma túy <i>Authorities are cracking down on illegal drug sales in urban areas.</i> <i>Chính quyền đang mạnh tay trấn áp việc buôn bán ma túy trái phép ở các khu đô thị.</i>

61	economic toll	/ˌiːkəˈnɒmɪk təʊl/	np	tổn thất kinh tế <i>Crime can take a heavy economic toll on both individuals and society as a whole.</i> <i>Tội phạm có thể gây ra tổn thất kinh tế nặng nề cho cả cá nhân và toàn xã hội.</i>
62	empowerment	/ɪmˈpaʊəmənt/	n	sự trao quyền <i>Education plays a crucial role in the empowerment of marginalized communities.</i> <i>Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc trao quyền cho các cộng đồng bị gạt ra bên lề.</i>
63	encrypted	/ɪnˈkriptɪd/	a	được mã hóa <i>Sensitive data must be encrypted to protect it from unauthorized access.</i> <i>Dữ liệu nhạy cảm phải được mã hóa để bảo vệ khỏi sự truy cập trái phép.</i>
64	enforcement	/ɪnˈfɔːsmənt/	n	sự thực thi (pháp luật) <i>Strict law enforcement is necessary to reduce crime rates in major cities.</i> <i>Việc thực thi pháp luật nghiêm ngặt là cần thiết để giảm tỷ lệ tội phạm ở các thành phố lớn.</i>
65	enticing	/ɪnˈtaɪsɪŋ/	a	hấp dẫn / lôi cuốn <i>The promise of easy success can be highly enticing to inexperienced individuals.</i> <i>Lời hứa về thành công dễ dàng có thể rất hấp dẫn đối với những người thiếu kinh nghiệm.</i>
66	entrench	/ɪnˈtrentʃ/	v	ăn sâu / củng cố (tiêu cực) <i>Poverty can become entrenched if there</i>

				are no effective social support systems. Nghèo đói có thể ăn sâu nếu không có các hệ thống hỗ trợ xã hội hiệu quả.
67	exposure	/ɪk'spəʊʒə(r)/	n	sự tiếp xúc Early exposure to violence can shape a child's behavior in harmful ways. Việc tiếp xúc sớm với bạo lực có thể định hình hành vi của trẻ theo hướng tiêu cực.
68	falter	/'fɔːltə(r)/	v	chững lại / suy yếu Without proper guidance, many young people begin to falter in their academic performance. Nếu không có sự hướng dẫn phù hợp, nhiều bạn trẻ bắt đầu chững lại trong kết quả học tập.
69	family dysfunction	/'fæməli dɪs'fʌŋkʃn/	np	rối loạn gia đình Children raised in environments of family dysfunction are more vulnerable to behavioral issues. Trẻ em lớn lên trong môi trường gia đình rối loạn dễ gặp các vấn đề về hành vi hơn.
70	fleeting	/'fliːtɪŋ/	a	thoáng qua / ngắn ngủi The excitement of quick fame is often fleeting and does not bring lasting satisfaction. Sự phấn khích của danh tiếng nhanh chóng thường chỉ thoáng qua và không mang lại sự thỏa mãn lâu dài.
71	fraud	/frɔːd/	n	gian lận Online fraud has become more sophisticated, targeting users through

				<i>fake websites and emails.</i> <i>Gian lận trực tuyến đã trở nên tinh vi hơn, nhắm vào người dùng thông qua các trang web và email giả mạo.</i>
72	gang	/gæŋ/	n	băng nhóm <i>Young people may be drawn into a gang in search of belonging and protection.</i> <i>Giới trẻ có thể bị lôi kéo vào băng nhóm để tìm kiếm cảm giác thuộc về và sự bảo vệ.</i>
73	hacking	/'hækiŋ/	n	tấn công mạng / hack <i>The company suffered major losses after a hacking incident exposed its customer data.</i> <i>Công ty đã chịu tổn thất lớn sau một vụ tấn công mạng làm lộ dữ liệu khách hàng.</i>
74	illicit	/ɪ'lisɪt/	a	bất hợp pháp <i>The police are investigating an illicit trade network operating across borders.</i> <i>Cảnh sát đang điều tra một mạng lưới buôn bán bất hợp pháp hoạt động xuyên biên giới.</i>
75	immeasurable	/ɪ'meʒərəbl/	a	không thể đo đếm <i>The emotional damage caused by neglect can be immeasurable.</i> <i>Thiệt hại về mặt cảm xúc do bị bỏ bê gây ra có thể không thể đo đếm được.</i>
76	impressionable	/ɪm'preʃənəbl/	a	dễ bị ảnh hưởng <i>Teenagers are particularly impressionable and can</i>

				<i>be influenced by peer pressure.</i> <i>Thanh thiếu niên đặc biệt dễ bị ảnh hưởng và có thể bị tác động bởi áp lực từ bạn bè.</i>
77	incarceration	/ɪnˌkɑːsə'reɪʃn/	n	sự giam giữ / bỏ tù <i>Rising rates of incarceration have sparked debates about criminal justice reform.</i> <i>Tỷ lệ giam giữ gia tăng đã làm dấy lên các cuộc tranh luận về cải cách tư pháp.</i>
78	interplay	/'ɪntəpleɪ/	n	sự tương tác qua lại <i>The interplay between social factors and personal choices shapes individual behavior.</i> <i>Sự tương tác giữa các yếu tố xã hội và lựa chọn cá nhân định hình hành vi của mỗi người.</i>
79	intricate	/'ɪntrɪkət/	a	phức tạp / tinh vi <i>The issue is far more intricate than it appears at first glance.</i> <i>Vấn đề phức tạp hơn nhiều so với vẻ ngoài ban đầu.</i>
80	juvenile delinquency	/'dʒuːvmaɪl dɪ'lɪŋkwənsi/	np	tội phạm vị thành niên <i>Authorities are working to reduce juvenile delinquency through education and prevention programs.</i> <i>Chính quyền đang nỗ lực giảm tội phạm vị thành niên thông qua các chương trình giáo dục và phòng ngừa.</i>
81	juvenile offender	/'dʒuːvmaɪl ə'fendə(r)/	np	người phạm tội vị thành niên <i>A young juvenile offender may still have the chance to turn their life around with proper support.</i>

				Một người phạm tội vì thành niên vẫn có cơ hội thay đổi cuộc đời nếu được hỗ trợ đúng cách.
82	lavish	/'lævɪʃ/	a	xa hoa He lived a lavish lifestyle that eventually led to financial trouble. Anh ta sống một lối sống xa hoa mà cuối cùng dẫn đến khó khăn tài chính.
83	lawful	/'lɔːfl/	a	hợp pháp Only lawful actions are permitted within the boundaries of the legal system. Chỉ những hành động hợp pháp mới được phép trong khuôn khổ pháp luật.
84	marginalized	/'mɑːdʒɪnəlaɪzd/	a	bị gạt ra bên lề Marginalized groups often face limited access to education and employment. Các nhóm bị gạt ra bên lề thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục và việc làm.
85	misconduct	/ˌmɪs'kɒndʌkt/	n	hành vi sai trái Any form of professional misconduct can result in serious disciplinary action. Bất kỳ hình thức hành vi sai trái nào trong nghề nghiệp đều có thể dẫn đến kỷ luật nghiêm khắc.
86	nudge	/nʌdʒ/	v	thúc đẩy nhẹ / tác động nhẹ Small incentives can nudge people toward making healthier lifestyle choices. Những động lực nhỏ có thể thúc đẩy con

				người hướng tới các lựa chọn lối sống lành mạnh hơn.
87	offend	/ə'fend/	v	phạm tội / xúc phạm <i>Anyone who offends the law must face the legal consequences of their actions.</i> Bất kỳ ai vi phạm pháp luật đều phải đối mặt với hậu quả pháp lý từ hành động của mình.
88	overly	/'əʊvəli/	adv	quá mức <i>He became overly dependent on technology, which affected his productivity.</i> Anh ấy trở nên quá phụ thuộc vào công nghệ, điều này ảnh hưởng đến năng suất làm việc.
89	parental neglect	/pə'rentl ni'glekt/	np	sự bỏ bê của cha mẹ <i>Parental neglect can have long-term effects on a child's development and well-being.</i> Sự bỏ bê của cha mẹ có thể gây ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển và hạnh phúc của trẻ.
90	personal grit	/'pɜːsənl ɡrɪt/	np	ng nghị lực cá nhân <i>Success often requires not only talent but also strong personal grit.</i> Thành công thường không chỉ cần tài năng mà còn cần nghị lực cá nhân mạnh mẽ.
91	petty theft	/'peti θeft/	np	trộm cắp vặt <i>He was arrested for petty theft after stealing small items from a local store.</i> Anh ta bị bắt vì trộm cắp vặt sau khi lấy

				cấp những món đồ nhỏ từ một cửa hàng địa phương.
92	prominent	/ˈprɒmɪnənt/	a	nổi bật <i>The issue has become increasingly prominent in public discussions about youth behavior.</i> Vấn đề này ngày càng trở nên nổi bật trong các cuộc thảo luận công khai về hành vi của giới trẻ.
93	rebellion	/rɪˈbeljən/	n	sự nổi loạn <i>Adolescence is often associated with a phase of rebellion against authority.</i> Tuổi vị thành niên thường gắn liền với giai đoạn nổi loạn chống lại quyền lực.
94	resist	/rɪˈzɪst/	v	chống lại / kháng cự <i>He tried to resist the temptation to engage in risky behavior.</i> Anh ấy cố gắng chống lại sự cám dỗ tham gia vào những hành vi rủi ro.
95	resolve	/rɪˈzɒlv/	v	quyết tâm / giải quyết <i>She showed great resolve in overcoming the challenges she faced.</i> Cô ấy thể hiện quyết tâm lớn trong việc vượt qua những thử thách mà mình gặp phải.
96	rigid	/ˈrɪdʒɪd/	a	cứng nhắc <i>Rigid rules can sometimes limit creativity and innovation.</i> Những quy tắc cứng nhắc đôi khi có thể hạn chế sự sáng tạo và đổi mới.
97	simplify	/ˈsɪmplɪfaɪ/	v	đơn giản hóa <i>The teacher tried to simplify the complex concept for better</i>

				<i>understanding.</i> <i>Giáo viên cố gắng đơn giản hóa khái niệm phức tạp để học sinh dễ hiểu hơn.</i>
98	slight/harsh offense	/slart ɔː hɑːʃ ə'fens/	np	vi phạm nhẹ / nghiêm trọng <i>The law distinguishes between a slight offense and a harsher offense based on severity.</i> <i>Pháp luật phân biệt giữa vi phạm nhẹ và vi phạm nghiêm trọng dựa trên mức độ.</i>
99	spike	/spaɪk/	v	tăng vọt <i>There was a sudden spike in crime rates during the economic downturn.</i> <i>Đã có sự tăng vọt đột ngột về tỷ lệ tội phạm trong thời kỳ suy thoái kinh tế.</i>
100	statistics	/stə'tɪstɪks/	n	số liệu thống kê <i>Recent statistics show a worrying increase in youth-related crime.</i> <i>Số liệu thống kê gần đây cho thấy sự gia tăng đáng lo ngại của tội phạm liên quan đến thanh thiếu niên.</i>
101	steep	/stiːp/	a	dốc / tăng mạnh <i>The company faced a steep decline in profits due to rising operational costs.</i> <i>Công ty phải đối mặt với sự sụt giảm mạnh về lợi nhuận do chi phí vận hành tăng cao.</i>
102	stretch	/stretʃ/	v	kéo dài / căng ra <i>Limited resources can stretch a family's ability to meet basic needs.</i> <i>Nguồn lực hạn chế có thể làm căng thẳng khả năng đáp ứng nhu cầu cơ bản của một gia đình.</i>

103	substance abuse	/'sʌbstəns ə,bju:s/	np	lạm dụng chất gây nghiện <i>Substance abuse can lead to severe health problems and social consequences.</i> <i>Lạm dụng chất gây nghiện có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng và hậu quả xã hội.</i>
104	surge	/sɜ:dʒ/	n	tăng mạnh <i>There has been a surge in online fraud cases in recent years.</i> <i>Đã có sự gia tăng mạnh của các vụ gian lận trực tuyến trong những năm gần đây.</i>
105	temptation	/temp'teɪʃn/	n	sự cám dỗ <i>Young people often face the temptation to take shortcuts to success.</i> <i>Giới trẻ thường phải đối mặt với sự cám dỗ tìm đường tắt để đạt được thành công.</i>
106	tendency	/'tendənsi/	n	xu hướng <i>There is a growing tendency for teenagers to spend more time online than offline.</i> <i>Có xu hướng ngày càng tăng là thanh thiếu niên dành nhiều thời gian trực tuyến hơn ngoại tuyến.</i>
107	threshold	/'θreʃhəʊld/	n	ngưỡng <i>There is a certain threshold beyond which stress can become harmful to health.</i> <i>Có một ngưỡng nhất định mà khi vượt</i>

				qua, căng thẳng có thể trở nên có hại cho sức khỏe.
108	troubled	/ˈtrʌbld/	a	rắc rối / bất ổn <i>He had a troubled childhood, which influenced many of his later decisions.</i> Anh ấy có một tuổi thơ đầy rắc rối, điều này ảnh hưởng đến nhiều quyết định sau này.
109	troubled youth	/ˈtrʌbld juːθ/	np	thanh thiếu niên có vấn đề <i>Support programs are designed to help troubled youth reintegrate into society.</i> Các chương trình hỗ trợ được thiết kế để giúp thanh thiếu niên có vấn đề tái hòa nhập xã hội.
110	unlawful	/ʌnˈlɔːfl/	a	bất hợp pháp <i>Engaging in unlawful activities can have serious legal consequences.</i> Tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp có thể dẫn đến hậu quả pháp lý nghiêm trọng.
111	unstable	/ʌnˈsteɪbl/	a	không ổn định <i>An unstable environment can negatively affect both mental and emotional well-being.</i> Một môi trường không ổn định có thể ảnh hưởng tiêu cực đến cả sức khỏe tinh thần và cảm xúc.
112	unstable home	/ʌnˈsteɪbl həʊm/	np	gia đình lục đục <i>Growing up in an unstable home can increase the risk of behavioral issues in children.</i> Lớn lên trong một gia đình lục đục có

				thể làm tăng nguy cơ các vấn đề hành vi ở trẻ.
113	vandalism	/'vændəlɪzəm/	n	phá hoại tài sản <i>Acts of vandalism have increased in the area, causing concern among residents.</i> Các hành vi phá hoại tài sản đã gia tăng trong khu vực, gây lo ngại cho cư dân.
114	venture	/'ventʃə(r)/	n	mạo hiểm / dẫn thân <i>He decided to venture into a new career despite the risks involved.</i> Anh ấy quyết định dẫn thân vào một sự nghiệp mới mặc dù có nhiều rủi ro.
115	wrongdoing	/'rɒŋduːɪŋ/	n	hành vi sai trái <i>The company was fined for serious wrongdoing related to financial misconduct.</i> Công ty đã bị phạt vì hành vi sai trái nghiêm trọng liên quan đến gian lận tài chính.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
24.	a cycle of reoffending	vòng luẩn quẩn tái phạm <i>Without proper rehabilitation programs, many offenders fall into a cycle of reoffending after being released from prison.</i> Nếu không có các chương trình cải tạo phù hợp, nhiều người phạm tội rơi vào vòng luẩn quẩn tái phạm sau khi được thả.
25.	a sense of belonging	cảm giác thuộc về <i>Joining a supportive community can give young people a sense of belonging and purpose.</i> Việc tham gia vào một cộng đồng hỗ trợ có thể mang lại cho giới trẻ cảm giác thuộc về và mục tiêu.
26.	at play	đang diễn ra / đang tác động <i>Several social factors are at play when it comes to understanding</i>

		<i>juvenile delinquency.</i> <i>Nhiều yếu tố xã hội đang tác động khi nói đến việc hiểu tội phạm vị thành niên.</i>
27.	be involved in doing sth	tham gia vào việc làm gì <i>He was deeply involved in organizing community activities for disadvantaged children.</i> <i>Anh ấy tham gia sâu vào việc tổ chức các hoạt động cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.</i>
28.	be plagued by sth	bị ảnh hưởng nặng bởi vấn đề gì <i>The neighborhood has long been plagued by high crime rates and unemployment.</i> <i>Khu dân cư này từ lâu đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi tỷ lệ tội phạm cao và thất nghiệp.</i>
29.	be tied to sth	gắn liền với cái gì <i>Many behavioral problems are closely tied to family background and upbringing.</i> <i>Nhiều vấn đề về hành vi gắn liền chặt chẽ với hoàn cảnh gia đình và cách nuôi dạy.</i>
30.	draw sb into sth/doing sth	lôi kéo ai vào việc gì/làm gì <i>Peer pressure can easily draw teenagers into risky or illegal activities.</i> <i>Áp lực từ bạn bè có thể dễ dàng lôi kéo thanh thiếu niên vào các hoạt động rủi ro hoặc bất hợp pháp.</i>
31.	expose sb to sth	khiến ai tiếp xúc với cái gì <i>Unsupervised internet use can expose children to harmful and inappropriate content.</i> <i>Việc sử dụng Internet không được giám sát có thể khiến trẻ em tiếp xúc với nội dung độc hại và không phù hợp.</i>
32.	find one's identity	tìm bản sắc <i>Adolescents often struggle to find their identity in a rapidly changing world.</i> <i>Thanh thiếu niên thường gặp khó khăn trong việc tìm bản sắc của mình trong một thế giới thay đổi nhanh chóng.</i>

33.	find solace in sb/sth	tìm sự an ủi ở ai đó/cái gì đó <i>He managed to find solace in music during difficult times in his life.</i> <i>Anh ấy đã tìm được sự an ủi trong âm nhạc trong những giai đoạn khó khăn của cuộc đời.</i>
34.	in the long run	về lâu dài <i>Ignoring early warning signs may lead to more serious problems in the long run.</i> <i>Việc phớt lờ những dấu hiệu cảnh báo ban đầu có thể dẫn đến những vấn đề nghiêm trọng hơn về lâu dài.</i>
35.	lock sb into sth/doing sth	trói buộc ai vào việc gì/làm gì <i>Financial difficulties can lock families into a cycle of poverty for generations.</i> <i>Khó khăn tài chính có thể trói buộc các gia đình vào vòng xoáy nghèo đói qua nhiều thế hệ.</i>
36.	put a burden on sb/th	đặt gánh nặng lên ai/cái gì <i>Rising living costs can put a heavy burden on low-income households.</i> <i>Chi phí sinh hoạt tăng cao có thể đặt gánh nặng lớn lên các hộ gia đình thu nhập thấp.</i>
37.	put sb at risk of sth	đặt ai đó vào nguy cơ (gặp phải điều gì xấu) <i>Lack of proper guidance can put young people at risk of making poor life choices.</i> <i>Việc thiếu sự hướng dẫn đúng đắn có thể đặt giới trẻ vào nguy cơ đưa ra những lựa chọn sai lầm.</i>
38.	resort to sth	phải dùng đến cái gì (biện pháp xấu) <i>In desperate situations, some individuals may resort to illegal means to survive.</i> <i>Trong những tình huống tuyệt vọng, một số người có thể dùng đến các biện pháp bất hợp pháp để tồn tại.</i>
39.	result from result in	bắt nguồn từ <i>Many social issues result from inequality and a lack of opportunity.</i> <i>Nhiều vấn đề xã hội bắt nguồn từ sự bất bình đẳng và thiếu cơ hội.</i>

		dẫn đến <i>Poor decision-making can result in serious long-term consequences.</i> <i>Việc ra quyết định kém có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng lâu dài.</i>
40.	risk doing sth	mạo hiểm làm gì <i>He risked losing everything by getting involved in illegal activities.</i> <i>Anh ấy đã mạo hiểm đánh mất tất cả khi tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp.</i>
41.	seize the chance	nắm bắt cơ hội <i>She decided to seize the chance to study abroad and broaden her horizons.</i> <i>Cô ấy quyết định nắm bắt cơ hội du học để mở rộng tầm nhìn.</i>
42.	stay out of trouble	tránh rắc rối <i>Teenagers are often advised to stay out of trouble by choosing their friends wisely.</i> <i>Thanh thiếu niên thường được khuyên nên tránh rắc rối bằng cách chọn bạn bè một cách cẩn thận.</i>
43.	steer sb toward sth	hướng ai theo cái gì <i>Good mentors can steer young people toward positive life choices.</i> <i>Những người cố vấn tốt có thể hướng giới trẻ theo những lựa chọn tích cực trong cuộc sống.</i>
44.	stem from	bắt nguồn từ <i>His lack of confidence may stem from negative experiences in childhood.</i> <i>Sự thiếu tự tin của anh ấy có thể bắt nguồn từ những trải nghiệm tiêu cực trong thời thơ ấu.</i>
45.	feel trapped in sth	cảm thấy bế tắc trong vấn đề gì <i>Many individuals feel trapped in a system that offers them few opportunities to improve their lives.</i> <i>Nhiều người cảm thấy bị mắc kẹt trong một hệ thống mang lại cho họ rất ít cơ hội cải thiện cuộc sống.</i>
46.	warn sb of/about sth	cảnh báo ai về việc gì <i>Parents should warn their children about the dangers of interacting</i>

		with strangers online. Cha mẹ nên cảnh báo con cái về những nguy hiểm khi tương tác với người lạ trên mạng.
--	--	---

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
116	civilization	/ˌsɪvəlaɪ'zeɪʃn/	n	nền văn minh The museum exhibition explored how ancient civilizations developed complex systems of writing, trade, and government. Triển lãm bảo tàng khám phá cách các nền văn minh cổ đại đã phát triển những hệ thống phức tạp về chữ viết, thương mại và chính quyền.
117	grasp	/gra:sp/	v	nắm bắt / hiểu rõ It took the students some time to grasp the main idea of the difficult scientific article. Các học sinh đã mất một khoảng thời gian để nắm bắt ý chính của bài báo khoa học khó đó.
118	inclusive	/m'klu:sv/	a	mang tính hòa nhập The school is trying to create a more inclusive environment where every student feels respected and supported. Nhà trường đang cố gắng tạo ra một môi trường mang tính hòa nhập hơn, nơi mọi học sinh đều cảm thấy được tôn trọng và hỗ trợ.
119	innovation	/ˌɪnə'veɪʃn/	n	sự đổi mới Technological innovation has made communication faster, cheaper, and more accessible than ever before. Sự đổi mới công nghệ đã khiến giao tiếp trở

				nên nhanh hơn, rẻ hơn và dễ tiếp cận hơn bao giờ hết.
120	in-play	/ˈɪn pleɪ/	a	đang diễn ra trong trận / trong lúc chơi <i>The app provides real-time statistics on in-play events so that viewers can follow the match more closely.</i> Ứng dụng này cung cấp số liệu thống kê theo thời gian thực về những diễn biến đang diễn ra trong trận đấu để người xem có thể theo dõi sát hơn.
121	integration	/ˌɪntɪˈɡreɪʃn/	n	sự tích hợp / hội nhập <i>The integration of digital tools into classroom teaching has transformed the learning experience for many students.</i> Việc tích hợp các công cụ số vào giảng dạy trong lớp đã làm thay đổi trải nghiệm học tập của nhiều học sinh.
122	interruption	/ˌɪntəˈrʌpʃn/	n	sự gián đoạn <i>Frequent interruptions during the meeting made it difficult for the team to stay focused on the main issue.</i> Những sự gián đoạn thường xuyên trong cuộc họp đã khiến nhóm khó tập trung vào vấn đề chính.
123	lifelike	/ˈlaɪflaɪk/	a	giống thật <i>The robot's facial expressions looked remarkably lifelike, which made the audience both impressed and uneasy.</i> Biểu cảm khuôn mặt của con robot trông giống thật một cách đáng kinh ngạc, khiến khán giả vừa ấn tượng vừa thấy hơi bất an.
124	migration	/maɪˈɡreɪʃn/	n	sự di cư <i>Seasonal migration allows many bird species</i>

				<i>to survive by moving to warmer regions during winter.</i> <i>Sự di cư theo mùa cho phép nhiều loài chim sống sót bằng cách di chuyển đến những vùng ấm hơn vào mùa đông.</i>
125	personalized	/ˈpɜːsənəlaɪzd/	a	được cá nhân hóa <i>The platform offers personalized lessons based on each learner's strengths, weaknesses, and progress.</i> <i>Nền tảng này cung cấp những bài học được cá nhân hóa dựa trên điểm mạnh, điểm yếu và sự tiến bộ của từng người học.</i>
126	photograph	/ˈfəʊtəɡrɑːf/	n/v	bức ảnh / chụp ảnh <i>She took a beautiful photograph of the old bridge just as the sun was setting.</i> <i>Cô ấy đã chụp một bức ảnh đẹp về cây cầu cũ đúng lúc mặt trời đang lặn.</i>
127	photogenic	/ˌfəʊtəˈdʒenɪk/	a	ăn ảnh <i>She is naturally photogenic, so she always looks confident and relaxed in pictures.</i> <i>Cô ấy vốn rất ăn ảnh, vì vậy lúc nào trông cũng tự tin và thoải mái trong ảnh.</i>
128	photographer	/fəˈtɒɡrəfə(r)/	n	nhiếp ảnh gia <i>The photographer waited patiently for hours to capture the perfect image of the rare bird.</i> <i>Nhiếp ảnh gia đã kiên nhẫn chờ hàng giờ để chụp được hình ảnh hoàn hảo của loài chim quý hiếm.</i>
129	photographic	/ˌfəʊtəˈɡræfɪk/	a	thuộc nhiếp ảnh <i>The exhibition includes several photographic works that document life in remote mountain villages.</i> <i>Triển lãm bao gồm một số tác phẩm nhiếp</i>

				ảnh ghi lại cuộc sống ở các ngôi làng vùng núi xa xôi.
130	photography	/fə'tɒgrəfi/	n	nhiếp ảnh <i>She developed a passion for photography after receiving her first camera as a birthday gift.</i> <i>Cô ấy đã nảy sinh niềm đam mê với nhiếp ảnh sau khi nhận được chiếc máy ảnh đầu tiên làm quà sinh nhật.</i>
131	precision	/prɪ'sɪʒn/	n	độ chính xác <i>Modern surgical tools allow doctors to work with incredible precision during delicate operations.</i> <i>Các dụng cụ phẫu thuật hiện đại cho phép bác sĩ làm việc với độ chính xác đáng kinh ngạc trong những ca mổ tinh vi.</i>
132	retention	/rɪ'tenʃn/	n	sự ghi nhớ / khả năng lưu giữ <i>Regular revision can improve vocabulary retention and help students use new words more naturally.</i> <i>Việc ôn tập thường xuyên có thể cải thiện khả năng ghi nhớ từ vựng và giúp học sinh sử dụng từ mới tự nhiên hơn.</i>
133	scenario	/sɪ'nɑːriəʊ/	n	kịch bản / tình huống <i>In the worst-case scenario, the storm could force thousands of people to leave their homes.</i> <i>Trong tình huống xấu nhất, cơn bão có thể buộc hàng nghìn người phải rời bỏ nhà cửa.</i>
134	sleek	/sliːk/	a	bóng bẩy / gọn gàng hiện đại <i>The new electric car has a sleek design that appeals to young urban drivers.</i>

				Chiếc xe điện mới có thiết kế bóng bẩy, hiện đại, thu hút những người lái xe trẻ ở đô thị.
135	tailor	/'teɪlə(r)/	v	điều chỉnh cho phù hợp <i>Teachers should tailor their lessons to the needs and abilities of different students.</i> <i>Giáo viên nên điều chỉnh bài học cho phù hợp với nhu cầu và khả năng của những học sinh khác nhau.</i>
136	thrive	/θraɪv/	v	phát triển mạnh / thịnh vượng <i>Small businesses can thrive if they adapt quickly to changing market conditions.</i> <i>Các doanh nghiệp nhỏ có thể phát triển mạnh nếu thích nghi nhanh với điều kiện thị trường thay đổi.</i>
137	unparalleled	/ʌn'pærəleɪd/	a	chưa từng có / vô song <i>The internet has created unparalleled opportunities for learning, communication, and global cooperation.</i> <i>Internet đã tạo ra những cơ hội chưa từng có cho việc học tập, giao tiếp và hợp tác toàn cầu.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
47.	bring sth to life	làm cho sống động <i>The talented actor managed to bring the character to life through his powerful and emotional performance.</i> <i>Nam diễn viên tài năng đã làm cho nhân vật trở nên sống động thông qua màn trình diễn đầy cảm xúc và mạnh mẽ.</i>
48.	broaden one's perspective	mở rộng góc nhìn <i>Traveling abroad can help students broaden their perspective on different cultures and ways of life.</i>

		Việc đi du lịch nước ngoài có thể giúp học sinh mở rộng góc nhìn về các nền văn hóa và lối sống khác nhau.
49.	capture moments	ghi lại khoảnh khắc <i>She loves to capture moments of everyday life using her camera.</i> <i>Cô ấy thích ghi lại những khoảnh khắc của cuộc sống hằng ngày bằng máy ảnh của mình.</i>
50.	come across	tình cờ gặp / bắt gặp <i>While browsing the bookstore, I came across an old novel that I had read years ago.</i> <i>Khi đang dạo quanh hiệu sách, tôi tình cờ bắt gặp một cuốn tiểu thuyết cũ mà tôi đã đọc từ nhiều năm trước.</i>
51.	cope with	đối phó với <i>Many teenagers find it difficult to cope with academic pressure and social expectations.</i> <i>Nhiều thanh thiếu niên thấy khó khăn trong việc đối phó với áp lực học tập và kỳ vọng xã hội.</i>
52.	engage in engage with	tham gia vào <i>Students are encouraged to engage in group discussions to improve their critical thinking skills.</i> <i>Học sinh được khuyến khích tham gia vào các cuộc thảo luận nhóm để cải thiện kỹ năng tư duy phản biện.</i> tương tác với <i>Modern platforms allow users to engage with content in more interactive and meaningful ways.</i> <i>Các nền tảng hiện đại cho phép người dùng tương tác với nội dung theo những cách ý nghĩa và tương tác hơn.</i>
53.	give in	nhượng bộ / đầu hàng <i>After hours of negotiation, the company finally gave in to the workers' demands.</i> <i>Sau nhiều giờ đàm phán, công ty cuối cùng đã nhượng bộ trước yêu cầu của người lao động.</i>
54.	keep a journal	viết nhật ký <i>She decided to keep a journal to record her thoughts and track her</i>

		<i>personal growth.</i> <i>Cô ấy quyết định viết nhật ký để ghi lại suy nghĩ và theo dõi sự phát triển cá nhân của mình.</i>
55.	ramp up	tăng nhanh / đẩy mạnh <i>The government plans to ramp up investment in renewable energy to reduce carbon emissions.</i> <i>Chính phủ có kế hoạch đẩy mạnh đầu tư vào năng lượng tái tạo để giảm lượng khí thải carbon.</i>
56.	reflect on	suy ngẫm về <i>After the trip, he took some time to reflect on what he had learned from the experience.</i> <i>Sau chuyến đi, anh ấy dành thời gian suy ngẫm về những gì mình đã học được từ trải nghiệm đó.</i>
57.	step into	bước vào / dẫn thân vào <i>Graduates are often excited yet anxious as they step into the professional world for the first time.</i> <i>Sinh viên tốt nghiệp thường vừa hào hứng vừa lo lắng khi bước vào thế giới nghề nghiệp lần đầu tiên.</i>